

22. Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện T02/2018	Ước tính T3/2018	Ước tính 3T/2018	Ước tính T3/2018 so với T02/2018 (%)	Ước tính T3/2018 so với T3/2017 (%)	Ước tính 3T/2018 so với 3T/2017 (%)
Vận chuyển hành khách	1 739.6	1 701.9	5 051.0	97.83	122.41	119.23
(Nghìn hành khách)						
Đường bộ	1 615.5	1 575.6	4 681.2	97.53	123.52	119.58
Đường thủy	124.1	126.2	369.8	101.74	110.02	115.07
Luân chuyển hành khách	181 444.6	177 532.2	529 019.2	97.84	114.53	110.17
(Nghìn HK.Km)						
Đường bộ	181 357.7	177 441.2	528 759.5	97.84	114.53	110.17
Đường thủy	86.9	91.0	259.8	104.66	121.46	112.91

23. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Thực hiện T02/2018	Ước tính T3/2018	Ước tính 3T/2018	Ước tính T3/2018 so với T02/2018 (%)	Ước tính T3/2018 so với T3/2017 (%)	Ước tính 3T/2018 so với 3T/2017 (%)
Vận chuyển hàng hóa	1 623.1	1 745.3	5 195.8	107.53	109.27	110.62
(Nghìn tấn.km)						
Đường bộ	763.9	763.5	2 338.4	99.94	100.92	109.31
Đường biển	425.1	539.8	1 495.7	127.00	113.78	106.94
Đường thủy	434.1	442.0	1 361.8	101.80	120.67	117.50
Lưu chuyển hàng hóa	501 741.7	632 933.2	1749 213.7	126.15	111.20	105.81
(Nghìn tấn.km)						
Đường bộ	38 356.2	39 236.6	122 172.2	102.30	132.42	127.92
Đường biển	414 140.9	544 694.2	1462 913.5	131.52	111.18	104.33
Đường thủy	49 244.6	49 002.4	164 128.0	99.51	98.79	105.56